Một số cư sĩ tiêu biểu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam

ISSN: 2734-9195 14:30 11/03/2026

Hầu hết các vị cư sĩ đều quan tâm đến việc trước tác, dịch thuật, hoạt động báo chí xây dựng các tổ chức Hội để hoằng dương Phật pháp, thể hiện quan điểm của mình trong lĩnh vực Phật học nói riêng, và dân trí nói chung.

Tác giả: **Nguyễn Quang Khải**

Tóm tắt: Hầu hết các vị cư sĩ của Phật giáo Việt Nam đều có trình độ học vấn uyên thâm, có trình độ Nho học vững chắc trước đi vào nghiên cứu và hoạt động trong lĩnh vực Phật học và hầu hết xuất thân trong gia đình trí thức Nho học hoặc tầng lớp quan chức; nhiều vị đã từng tham gia chính quyền và giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước.

Hầu hết các vị cư sĩ đều quan tâm đến việc trước tác, dịch thuật, hoạt động báo chí xây dựng các tổ chức Hội để hoằng dương Phật pháp, thể hiện quan điểm của mình trong lĩnh vực Phật học nói riêng, đến dân trí nói chung. Từ đó góp phần quan trọng vào việc định hướng theo con đường chính tín cho tín đồ Phật tử và phát huy yếu tố tích cực của văn hoá Phật giáo ở nước ta.

Từ khóa: Cư sĩ, **Chấn hưng Phật giáo,** tư tưởng Thiền học, hành trạng.

Toàn văn

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, ngoài những vị cao tăng có trình độ cao siêu, có đạo hạnh cao quý,... chúng ta còn thấy có nhiều vị sư sĩ có nhiều công tích đối với dân tộc, đối với lịch sử Phật giáo nước nhà. Trong bài này, chúng tôi xin đề cập đến một số vị cư sĩ tiêu biểu trong lịch sử Phật giáo nước ta.

1. Trần Thái Tông (1218- 1277)

- Hành trạng và sự nghiệp trước tác

Vua Trần Thái Tông tên là Cảnh, lấy Lý Chiêu Hoàng năm 8 tuổi và cũng năm đó lên ngôi hoàng đế, mở ra triều đại nhà Trần. Đến năm 20 tuổi, chưa thấy Lý

Chiêu Hoàng (khi đó mới 19 tuổi) sinh hoàng tử, Trần Thủ Độ ép nhà vua phế Lý Chiêu Hoàng xuống làm công chúa, lấy vợ Trần Liễu là Chiêu Thánh khi đó đã có mang 3 tháng và lập làm Hoàng hậu. Trần Liễu phẫn uất dấy binh nổi loạn.

Buồn vì mối quan hệ phức tạp trong hoàng tộc, gần nửa đêm ngày 3 tháng 4 năm 1236, Thái Tông tìm đường lên Yên Tử tu Phật. Trần Thủ Độ đem các quan lên Yên Tử đón Thái Tông về triều. Theo *"Thiền tông chỉ nam"*, từ đó, ròng rã 10 năm trời, mỗi khi nhàn rỗi, ngài lại mời các vị cao tăng kỳ đức để học hỏi về Thiền. Các kinh điển và các hệ thống giáo lý, không kinh nào mà ngài không nghiên cứu.

Theo bài tựa trong *"Kim Cương tam muội"*, tinh thần tự học của Thái tông rất đáng khâm phục. Ngài tranh thủ học Nho và học kinh Phật vào ban đêm. Với tinh thần miệt mài học tập, nghiên cứu, ngài có sự nghiệp trước tác thật to lớn và có giá trị vĩ đại trong lịch sử Phật giáo nước ta. Đó là các tác phẩm:

1-Thiền tông chỉ nam

2-Kim cương Tam muội kinh chú giải

3-Lục thời sám hối khoa nghi

4-Bình đẳng lễ sám văn

5-Khoá hư lục

6-Thi tập

Theo học giả Nguyễn Lang, "*Toàn bộ sáng tác của Thái Tông mang tính chất nhu yếu của một tâm hồn muốn luôn luôn tự đánh thức mình dậy trong cuộc đời* " (VNPGSL,tr. 235)

- Tư tưởng thiền học của Trần Thái Tông

Tư tưởng thiền học của Trần Thái Tông được thể hiện trong bài "*Toạ Thiền luận"* . Ngài viết: *"Người học đạo cốt mong kiến tính"*. Theo Ngài, tính là đối tượng của sự tu chứng hành đạo và là cơ sở làm nên sự vật. Ngài viết: "*Tính là cái tâm ta"*. Cái tâm mà Trúc Lâm quốc sư nói là Phật "*Phật không ở trong núi. Phật ở trong tâm người. Tâm tĩnh lặng mà phát sinh trí giác, đó mới chính là Phật".*

Trần Thái Tông cũng đưa ra mục tiêu của sự tu đạo là phát hiện trở lại tự tính siêu việt vốn đã bị che lấp bởi vọng niệm. Ngài viết: "*Chỉ vì sự tập hợp huân nhiễm lâu đời của chúng sinh mà phát ra sóng gió tri kiến của thần thức. Vì chúng sinh buông mình theo con đường ô trọc che lấp cho nên không biết đem*

ánh sang tuệ giác để chiếu soi, khiến cho bốn phương thành xứ lạ, mơ hồ không biết lối rẽ về".

Trần Thái Tông cho rằng, kiến tính phải tuân theo trình tự của Tam học (Giới - Định- Tuệ), trong đó Giới là uy nghi, Định là bất loạn, Tuệ là tri giác. Về mối quan hệ giữa Định và Tuệ, ngài viết: *"Tuệ phát sinh từ Định. Nếu tâm Định thì Tuệ sinh; nếu tâm loạn thì Tuệ diệt*". Về điểm này, ngài còn nói: "*Không những Tuệ phát sinh từ Định mà Định cũng phát sinh từ Tuệ nữa. Định và Tuệ luôn nương nhau mà không thể biệt lập nhau"* (VNPGSL; tr. 243).

2. Tuệ trung Thượng sĩ Trần Tung

- Vài nét về hành trạng và trước tác

Trước đây, có sách (*"Hoàng Việt văn tuyển*") chép: Tuệ Trung thượng sĩ là Hưng Ninh vương Trần Quốc Tảng, con cả của Trần Hưng Đạo. Nhưng thực tế thì ông là con trai Trần Liễu, là anh ruột của Trần Hưng Đạo và cũng là anh ruột Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm, có tên là Trần Tung. Khi Trần Liễu mất (1251), Thượng hoàng Trần Thái Tông phong cho Trần Tung tước Hưng Ninh vương.

Trong ba cuộc kháng chiến chống quân Nguyên- Mông (1257- 1258; 1258; 1287- 1288), Trần Tung trực tiếp tham gia cầm quân chống giặc. Dưới sự điều khiển của Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 2, vào ngày 10 tháng 6 năm 1285, khi Thoát Hoan bắt đầu rút khỏi bờ bắc sông Hồng thì Trần Tung cùng Hưng Đạo vương đem hơn 2 vạn quân đến đón đánh, kịch chiến với tướng giặc là Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến bờ sông Như Nguyệt. Trong cuộc kháng chiến thứ 3, Trần Tung được giao nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, nhiều lần đến đồn giặc giả vờ ước hẹn đầu hàng, làm cho quân giặc mất cảnh giác. Sau đó cho quân đến cướp doanh trại giặc.



Ảnh sưu tầm

Sau khi kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi, rất ít tài liệu nhắc đến Trần Tung. Có sách nói ông được nhận chức Tiết độ sứ, coi giữ phủ Thái Bình, nhưng ít lâu sau lại lui về ấp Tịnh Bang, dựng Dưỡng Châu trang để tham cứu Phật đạo.

Theo Trần Nhân Tông, Trần Tung có khí lượng thâm trầm, phong cách nhàn nhã. Từ nhỏ, ông đã có phẩm chất cao sang, thuần hậu và yêu mến đạo Phật.

Thời trẻ, Trần Tung đã từng học Phật với thiền sư Tiêu Dao và là học trò của thiền sư Tức Lự. Nhưng ông tu Phật mà không xuất gia, không giữ phép Tam quy Ngũ giới. Bằng phẩm chất trí tuệ của mình, Trần Tung trở thành nhà Thiền học có bản lĩnh, có lý trí, không câu nệ vào sách vở, không dựa vào những khái niệm có sẵn. Ông được Thượng nhoàng Trần Thánh tông tôn làm sư huynh, được vua Trần Nhân Tông tôn làm thầy.

- Tư tưởng thiền học của Tuệ Trung Thượng sĩ

Tư tưởng thiền học của Tuệ Trung Thượng sĩ được thể hiện ở các bài thơ và tập trung hơn là ở Thượng sĩ ngữ lục. Đó là tư tưởng *“hoà quang đồng trần”* và hiểu sự vật không dựa vào nội hàm của khái niệm,...

3. Lê Quý Đôn (1726- 1784)

- Hành trạng và trước tác

Ông là con trai của TS Lê Trung Thứ, người huyện Diên Hà tỉnh Thái Bình (cũ). Ông đỗ đầu cả ba khoa: Thi Hương, thi Hội, thi Đình. Ông trước tác nhiều. Theo thống kê chưa đầy đủ thì ông viết khoảng gần 40 cuốn sách. Cho đến nay, nhiều sách của ông vẫn chưa tìm thấy, như: Hoàng Việt văn hải, Tồn tâm lục, Xuân Thu lược luận, Kim Cương chú giải,...

Những điều ông viết về Phật giáo, chứng tỏ ông có trình độ am hiểu về Phật học rất sâu. Trong thiên Thiền dật sách "*Kiến văn tiểu lục*", ông dẫn sách "*Pháp uyển châu lâm*" có ghi lời Phật nói với một vị quốc vương để chứng minh đạo Phật có dạy về cách trị nước: "*có 3 việc có thể làm nát hỏng việc nước: thân cận kẻ tà nịnh, không nghe lời phải và ưa chinh phục nước khác. Ông vua là người cả nước trông vào, vì vậy vua nên làm cây cầu để tế độ muôn dân; nên làm cái cân để duy trì công lý, không phân biệt thân sơ; nên làm mặt trời để chiếu khắp nhân gian; nên làm mặt trăng đưa khí mát cho muôn vật; nên làm cha mẹ nuôi dạy âu yếm trăm họ; nên làm bầu trời che hết muôn loài; nên làm mặt đất nâng hết vạn vật".* Ông cũng trích Kinh Thư và Kinh Dịch để chứng minh Nho giáo cũng có nói đến chuyện báo ứng.

Lê Quý Đôn cũng tỏ ra yêu thích kinh Lăng nghiêm. Ông viết: *"Kinh Lăng nghiêm là một cuốn kinh có ý nghĩa rất huyền bí, không những ý nghĩa của cuốn kinh này sâu rộng mà văn pháp của cuốn kinh cũng rất cao diệu. Cách thí dụ và bàn cãi thật là rành rõ như kẽ tóc chân tơ; lời lẽ có khí thế hùng tráng như nghiêng sông đổ núi,..."*. Sách "*Kim cương chú giải*" không còn, nhưng chắc chắn trong đó chứa đựng nhiều kiến thức về kinh điển Phật học.



Chân dung Nhà bác học Lê Quý Đôn. Ảnh sưu tầm.

- Tư tưởng thiền học của Lê Quý Đôn

Bài minh trên khánh đồng chùa Thanh Quang thôn Cự Trữ xã Trực Phương huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định (cũ) giúp chúng ta phần nào hiểu được tư tưởng thiền của ông:

"*Chỉ có lòng người*

Vào ra không chừng

Nhờ Định có Tuệ

Nhờ nghe viên thông

Chất liệu là đồng

Tên gọi là khánh

Thấu đạt nghĩa ấy

Động tĩnh nhất tâm

Giác ngộ tự kỷ

Mới thấu hành tung

Hình chất tuy thô

Ý thú cao thâm

Hoa đốm nhân quả

Đừng bàn thiển cận

Ta khuyên mọi người

Làm thiện hết lòng."

4. Cư sĩ Đoàn Trung Còn

Năm 1932, tại Sài Gòn, cư sĩ Đoàn Trung Còn thành lập một nhà xuất bản ấn hành thư tịch Phật học bằng chữ quốc ngữ lấy tên là "*Phật học tùng thư*". Phần lớn những sách của Phật học tùng thư đều do ông viết hoặc phiên dịch. Từ năm 1931, Đoàn Trung Còn đã xuất bản các sách: Phật học đời xưa, Văn minh nhà Phật qua Tàu, Triết lý nhà Phật. Tiếp theo, ông xuất bản các sách: Truyện Phật Thích ca (1932), Tăng đồ nhà Phật (1934), Các tông phái đạo Phật ở Viễn Đông (1935). Sách của Đoàn Trung Còn thường biên soạn căn cứ vào thư tịch Phật giáo phương Tây và được lưu hành rộng rãi ở khắp Trung kỳ và Bắc kỳ. Phật học

tùng thư kêu gọi độc giả phát tâm ấn tống để tặng cho những người muốn học Phật. Chủ nhiệm Phật học tùng thư viết:

"Trong các việc bố thí, chỉ có bố thí pháp, ấn tống kinh điển là cao quý hơn cả. Người thí pháp chẳng những được yên ổn phước lạc nơi nhà cửa họ hàng hiện tại mà cho đến cửu huyền thất tổ cũng được hưởng phúc đức mà siêu thăng".

Tính đến năm 1965, **Phật học** tùng thư của Đoàn Trung Còn xuất bản được 39 đầu sách. Có cuốn đã được tái bản nhiều lần. Ngoài những ấn phẩm dịch từ tiếng nước ngoài, như: Diệu Pháp liên hoa, Na Tiên tỷ khưu, Pháp bảo đàn, Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, Địa tạng, Di lặc, Bồ tát giới, Kim cương,... Phật học tùng thư còn xuất bản các sách: Truyện Phật Thích ca, Du lịch xứ Phật, Đạo lý nhà Phật, Chuyện Phật đời xưa, Văn minh nhà Phật, triết lý nhà Phật, Pháp giáo nhà Phật, Tăng đồ nhà Phật,... Đáng kể nhất là tập đầu của bộ Phật học từ điển (do Đoàn Trung Còn và Huyền Mặc Đạo nhân biên soạn). Năm 1955, Đoàn Trung Còn thành lập một tổ chức Phật giáo lấy tên là "*Tịnh Độ tông Việt Nam*", đặt trụ sở tại chùa Giác Hải ở Phú Lâm (Chợ Lớn), sau đó rời về chùa Liên Tông (145 đường Đề Thám, Sài Gòn).

Qua đây, chúng ta thấy công lao truyền bá đạo Phật ở Việt Nam của cư sĩ Đoàn Trung Còn trong thế kỷ XX là không nhỏ.

5. Cư sĩ Chân An Lê Văn Định

Năm 1948, khi **Hội Việt Nam Phật học** được thành lập và bắt đầu hoạt động (có trụ sở tại số 1b đường Nguyễn Hoàng TP Huế), cư sĩ Chân An Lê Văn Định được mời làm Hội trưởng đầu tiên của Hội và liên tục giữ chức vụ này trong 3 khoá đầu.

Ông từng làm Tuần phủ tỉnh Phan Thiết trong chính phủ Nam triều; đã từng học Phật với thiền sư Giác Tiên và thiền sư Phước Huệ. Năm 1948, ông là một nhân sĩ không giữ chức vụ nào trong chính quyền. Ông là người thiết tha với việc thống nhất Phật giáo. Trong thời gian làm việc tại Hội Việt Nam Phật học, ông đã xúc tiến việc Việt hoá và thống nhất hoá nghi lễ của giới cư sĩ. Ông đã biên soạn nhiều bài: Sám văn, Tác bạch và Phát nguyện văn trong cuốn Nghi thức tụng niệm của giới cư sĩ (được GHPGVNTN chuẩn y năm 1964).

Năm 1958, khi đã 78 tuổi, ông thụ giới Bồ tát tại gia tại giới đàn Phật học viện Nha Trang.

6. Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902- 1954)

- Hành trạng và sự nghiệp trước tác

Theo "*Tiểu sử danh tăng Việt Nam*"[2], cư sĩ Nguyễn Hữu Kha pháp danh Thiều Chửu, tự là Lạc Khổ, sinh năm Nhâm Dần (1902) tại làng Trung Tự quận Đống Đa, TP Hà Nội. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học lâu đời. Thân sinh là cụ Cử nhân Nguyễn Hữu Cầu[3], một nhà hoạt động cách mạng lão thành trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục.

Từ nhỏ, Nguyễn Hữu Kha đã được sống với bà nội vốn là một cô Tú văn hay chữ tốt ở đất Hà Nội và là một Phật tử mộ đạo thuần thành. Đó là điều kiện rất tốt để ông có được nếp sống đạo hạnh. Ông ăn chay từ năm 8 tuổi và cũng nhờ bà nội chỉ dạy cặn kẽ về Nho học nên ông đã tinh thông Tứ thư, Ngũ kinh[4]. Được thừa hưởng vốn liếng quan trọng ấy, khi ở tuổi thiếu niên, ông được học chữ quốc ngữ, đồng thời tự học chữ Anh, chữ Pháp, chữ Trung Quốc và chữ Nhật. Nhờ thiên tư sẵn có, ông dễ dàng tiếp cận với giáo lý Phật giáo và đã thấm nhuần một cách sâu sắc.

Năm Tân Dậu (1921), khi mới 21 tuổi, ông đã dạy chữ Nho cho các tăng đồ quanh vùng nên có điều kiện trao đổi, tìm hiểu thêm giáo lý Phật giáo. Từ đó, ông thấy mình có túc duyên với Phật pháp, và với khả năng trí tuệ của mình, ông thấy cần sẵn sàng làm việc hộ pháp. Với tâm nguyện và tư thế của một cư sĩ, ông đảm nhận nhiệm vụ phụ giảng cho tăng ni và làm công tác từ thiện xã hội.

Ông bắt đầu ăn trường chay và mỗi ngày chỉ ăn một bữa, mặc đơn giản như những người chân quê. Thời gian trong ngày, ông chủ yếu dùng vào việc dịch kinh, viết sách, tu học và chăm sóc trẻ mồ côi.



Ảnh sưu tầm.

- Hoạt động trong phong trào "***Chấn hưng Phật giáo***"

Ban đầu, Nguyễn Hữu Kha mở hiệu sách Hoà Ký ở phố Khâm Thiên (Hà Nội) nhằm có điều kiện góp phần hoằng dương Phật pháp. Khi phong trào *"Chấn hưng Phật giáo"* (CHPG) ở Bắc Kỳ được khởi xướng, ông cùng các tăng sĩ và trí thức cùng thời, như: Tố Liên, Trí Hải, Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Trần Văn Giáp, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, Dương Bá Trạc thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ vào năm Giáp Tuất (1934).

Từ năm 1935, ông là cây bút đắc lực và bền bỉ cho tạp chí Đuốc Tuệ, góp phần cổ suý cho phong trào CHPG.

Thực tế cho thấy, trong thời gian còn tồn tại trên văn đàn, tờ Đuốc tuệ do ông quản lý đã thể hiện được tính tích cực và tầm vóc chững chạc của một tạp chí Phật học lớn nhất thời bấy giờ trên đất Bắc. Song song với công việc báo chí, Thiều Chửu còn là tác giả của bộ Hán Việt từ điển mà người đương thời đã sử dụng rất rộng rãi.

Năm 1941, TT Trí Hải đã uỷ cho ông xây dựng trường Phổ Quang và nghĩa trang Tế Độ ở ngoại thành Hà Nội. Trường Phổ Quang có nhiều tăng ni theo học. ngoài những môn thế học, ông còn giảng dạy Nho học, các môn của Phật học. Từ những lớp học đầu tiên, trường Phổ Quang đã cung cấp cho Phật giáo nước nhà nhiều danh tăng sau này, như: HT Thích Tâm Tịch, HT Thích Thanh Kiểm, nư sư Đàm Tuệ, ni sư Đàm Ánh,...

- Các hoạt động xã hội

Năm 1945, nạn đói khủng khiếp xảy ra ở các tỉnh miền Bắc, Thiều Chửu cùng các TT Tố Liên, Trí Hải thành lập Tổng hội Cứu tế đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ. Hội có mục đích cứu giúp những người đói khổ. Đồng thời dựng một cô Nhi viện, nuôi dạy hơn 200 trẻ mồ côi.

Cuối năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Các việc Phật sự phải tạm dừng, số phận của cô nhi viện cũng bấp bênh. Một nửa trẻ em được đưa về chùa Mái Xá tự lao động để sinh sống. Một nửa còn lại, ông mang lên Phúc Yên làm nghề thủ công và trồng khoai sắn, vừa sinh sống vừa học tập.

Thời gian đó, ông vừa chăm sóc trẻ em, vừa tranh thủ dịch kinh sách và sáng tác một số bài hát để dạy các cháu trong Cô Nhi viện để truyền bá trong dân chúng. Đó là các bài: Tấm lòng vị tha, Người chân tu, Lấp biển trầm luân, Khuyến tu,... và một số bài có nội dung giáo dục thiếu nhi, như: Đánh đu,...

Năm 1948, ông mở lớp Bình dân học vụ cho những người nghèo ở Cao Phong Phúc Yên. Lớp có hơn 100 học viên thường xuyên đến học. Ông cũng có sáng kiến hướng dẫn các em lớp trên chăm sóc học sinh lớp dưới.

Năm 1949, ông đưa các lớp học tản cư lên Đan Thầm (Sơn Tây), Đồng Quang, (Thái Nguyên). Tuy trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, nhưng đi đến đâu, ông cũng cùng học trò xây trường học, cất nhà cho người nghèo và giữ đúng thời khoá của bản thân: ăn một bứa, đêm thức khuya dịch kinh sách, một đêm chỉ ngủ 3 giờ. 2 giờ sáng đã dậy ngồi thiền trì chú, tập thế dục, uống trà,...Ông rất nghiêm với bản thân nên cũng đòi hỏi học trò phải giữ nghiêm kỷ luật.

Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha còn là người có tấm lòng yêu nước sâu sắc. Ông kiên quyết không sống ở vùng địch tạm chiếm mà dẫn học trò lên vùng Phúc Yên là vùng thuộc quyền kiểm soát của cách mạng. Năm 1945, khi cách mạng thành công, Bác Hồ mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, nhưng ông đã từ chối để tiếp tục giảng dạy cho các tăng sinh và Cô nhi viện.

Năm 1951, biết ông gặp nhiều khó khăn ở Phúc Yên, TT Tố Liên cho người đến giúp ông 6 lạng vàng. Ông từ chối không nhận.

Năm 1954, miền Bắc tiến hành CCRĐ. Nhận thấy nhiều người dân bị vu oan, chịu cảnh tù đầy, bắn giết, ông rất đau khổ. Thời đó, ông cũng bị kẻ xấu vu cáo. Để chứng minh sự trong sạch của mình, ông đã viết 4 bức tâm thư. Ba bức gửi cho chính quyền các cấp trình bày nỗi lòng của ông với mong muốn đóng góp những điều nên làm và những điều nên tránh để có lợi có dân cho nước, một bức gửi cho học trò, căn dặn nên cố gắng tu hành, học tập để giáo hoá đời.

Ngày 15 tháng 7 năm 1954, sau khi từ biệt học trò, lễ tạ bốn phương, ông đã kết thúc đời mình trên dòng sông Cầu thuộc thôn Đồng Mỹ tỉnh Thái Nguyên để giữ tròn khí tiết của một nhà Nho, một người yêu nước chân chính, một cư sĩ hết lòng với Phật đạo, với đời và cũng là để cúng dàng tam bảo tấm lòng trong sáng thanh tịnh của mình. Khi đó ông mới 52 tuổi đời và 30 năm cho sự nghiệp phụng đạo.

- Sự nghiệp trước tác và dịch thuật

Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha để lại cho đời sự nghiệp trước tác và phiên dịch thật đồ sộ:

1- Phật học cương yếu (dịch từ chữ Hán của Tưởng Duy Kiền)

2- Khoá hư kinh diễn giải

3- Sự tích Phật tổ diễn ca

4- Giải thích truyện Quan âm Thị Kính

5- Con đường học Phật thế kỷ XX này

6- Nhòm qua cửa Phật

7- Cải tà quy chính

8- Thế nào là Phật và Phật pháp

9- Lục tổ đàn kinh (dịch từ chữ Hán)

10- Khoá tụng hàng ngày

11- 48 phép niệm Phật

12- Vì sao tôi tin Phật giáo (dịch của B.Brongthon)

13- Kinh lễ sáu phương (dịch từ chữ Hán)

14- Kinh Di giáo (dịch từ chữ Hán)

15- Kinh Di đà (dịch từ chữ Hán)

16- Kinh Tứ thập nhị chương (dịch từ chữ Hán)

7. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897- 1969)

- Hành trạng

Lê Đình Thám sinh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đồng Mỹ tổng Phú Khương phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam, là con Thượng thư Lê Đỉnh thời Tự Đức (1848-1883).

Ông học chữ Nho với thân phụ. Trong những năm học Tiểu học, Trung học và Đại học ông luôn dành vị trí thủ khoa trong các kỳ thi cuối cấp.

Năm 1916, ông đậu thủ khoa trường Y sĩ Đông Dương tại Hà Nội. Từ năm 1916 đến năm 1923, ông làm việc tại các bệnh viện ở Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hoà. Trong thời gian đó, ông nghiên cứu thêm triết học phương Đông, gồm Nho, Lão và Phật giáo. Năm 1926, ông phụ trách điều trị tại bệnh viện Hội An (Quảng Nam). Nhân một buổi viếng chùa Tam Thai (Ngũ Hành sơn), ông được đọc bài kệ của tổ Huệ Năng: Bồ đề bản vô thụ/ Minh kính diệc phi đài/Bản lai vô nhất vật/Hà xứ nhạ trần ai.

Bài kệ đã gieo vào tâm thức ông ấn tượng sâu sắc về đạo Phật.

Năm cụ Phan Châu Trinh mất (1926), ông làm lễ truy điệu tại nơi làm việc. Mật thám Pháp biết được, bèn chuyển ông ra làm việc ở Hà Tĩnh.

Năm 1928, ông được thuyên chuyển về Huế, đảm trách chức Y sĩ trưởng Viện Bào chế và Vi trùng học Louis Pasteur. Tại đây, ông phát minh ra Sérum Normet. Chính năm đó, ông lên chùa Trúc Lâm để thỉnh tôn ý về bản kệ trên với vị trụ trì là Hoà thượng Giác Toàn và được ban pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Chiêu Hải. Năm 1929, ông thụ học với HT Phước Huệ ở chùa Thập Tháp (Bình Định). HT đã khuyên ông nghiên cứu các bài giảng của ngài Thái Hư đại sư (Trung Quốc) về cách thức tổ chức Phật giáo và tìm ra cách làm sao cho phù hợp với Phật giáo nước ta. Ông đã đề đạt ý kiến của mình lên các HT: Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết và đã được các ngài chấp thuận.

Năm 1930, ông ra Hà Nội thi đậu Bác sĩ Y khoa ngạch Pháp quốc tại Đại học Y khoa Hà Nội. Khi trở về, ông vừa học Phật vừa làm ngành y.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học do ông làm Hội trưởng ra đời, trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm, sau chuyển đến chùa Từ Đàm. Hội truyền đạo bằng nhiều hình thức: Thuyết pháp (mỗi tháng 2 kỳ), mở trường đào tạo tăng tài, xuất bản nguyệt san Viên Âm, thiết lập các tùng lâm để chư tăng tu học,….

Từ năm 1930, xuất hiện những bài viết của ông trên nguyệt san Viên Âm.

Từ năm 1934- 1945, các tổ chức cơ sở của Hội Phật giáo và hệ thống đào tạo tăng tài đã tương đối hoàn chỉnh.



Ảnh sưu tầm.

- Tham gia hoạt động chính trị xã hội

Năm 1946, Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, người dân Huế tản cư. Ông và gia đình cũng tản cư về Quảng Nam. Từ năm 1947 đến năm 1949 ông làm Chủ tịch Uỷ Ban Khánh chiến- Hành chính (UBKC-HC) miền Nam Trung bộ. Tại liên khu V của vùng kháng chiến, ông tập hợp một số đoàn viên của Đoàn Phật học Đức Dục thành lập tổ chức *"Phật học và Dân chủ mới"* tại Bồng Sơn (Bình Định), nghiên cứu giáo lý Phật giáo và triết học Mác- Lênin.

Mùa hè năm 1949, ông tập kết ra Bắc và được đề cử làm Chủ tịch Phong trào Hoà Bình thế giới. Năm 1956, ông cùng HT Thích Trí Độ tham gia đoàn sang dự Đại hội Phật giáo tại Ấn Độ.

Năm 1961, bộ kinh Lăng nghiêm do ông dịch và chú giải đã được đăng trên báo Viên Âm. Sau đó, bản dịch được in thành sách và phát hành rộng rãi trong nước.

Trong những năm ở miền Bắc, ngoài giờ làm việc ở cơ quan, ông thường đến chùa Quán Sứ để dịch kinh sách, hướng dẫn việc tu học cho các tăng ni sinh.

- Sự nghiệp trước tác và dịch thuật

Ông đã dịch và trước tác những sách:

1- Kinh Thủ lăng nghiêm

2- Luận Nhân minh

3- Đại thừa khởi tín luận

4- Bát thức quy củ tụng

5- Phật học thường thức

6- Bát nhã tâm kinh

7- Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật tổ Thích Ca

8- Tâm Minh Lê Đình Thám tuyển tập (5 tập)

Ông mất ngày 23 tháng 3 năm 1969 tại Bệnh viên Hữu nghị Việt Xô (Hà Nội) hưởng thọ 73 tuổi và 42 năm phụng sự Tam bảo

8. Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905- 1973)

- Hành trạng

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền sinh ngày 1 tháng 4 năm 1905 tại làng Long Mỹ tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Ngày nhỏ, học tại trường Sơ học Pháp- Việt Bến Tre, rồi Trung học Mỹ Tho. Năm 1924, ông thi đậu chức Thư ký hành chính và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên, Chợ Lớn. Năm 1931, thi đậu chức Tri huyện và đã làm việc tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên, Sa Đéc.

Năm 1945, sau Nhật đảo chính Pháp, ông đang làm Quận trưởng quận Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh trưởng tỉnh Trà Vinh. Tháng 6 năm ấy, Chính phủ Trần Trọng Kim cử ông làm Quận trưởng quận Thốt Nốt (Long Xuyên). Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Chủ tịch Uỷ ban Quận bộ Việt Minh quận Châu Thành (Long Xuyên) rồi Chánh Văn phòng kiêm Uỷ viên Tài chính UBHC tỉnh Long Xuyên.

Sau khi quân Pháp chiếm Long Xuyên, ông và UBHC dời về núi Sập rồi giải tán, nhường quyền chỉ huy kháng chiến cho quân sự. Ông lánh về ở vùng nông thôn. Chính phủ Nguyễn Văn Thinh mời ông làm Quận trưởng rồi Phó Tỉnh trưởng tỉnh Sa Đéc. Trước cảnh quân Pháp tàn sát dân lành, ông can thiệp không được nên xin từ chức. Chính phủ không cho. Ông xin đi điều dưỡng.

Năm 1947, ông xin đổi về Sài Gòn và lần lượt giữ các chức: Chánh Văn phòng Phủ Thủ tướng của Chính phủ Nguyễn Văn Xuân, Chánh Văn phòng Bộ Kinh tế,

Giám đốc Hành chính sự vụ Bộ Ngoại giao, Đổng lý Văn phòng Bộ Nội vụ của chính phủ Nguyễn Phan Long, Đổng lý Văn phòng phủ Thủ hiến Việt Nam và Phó Đổng lý Văn phòng Phủ Thủ tướng của Chính phủ Bửu Lộc. Năm 1955, ông đổi sang ngạch Thanh tra Tài chính và hành chính. Năm 1960, về hưu.



Ảnh sưu tầm

- Hoạt động chính trị và hoạt động Phật sự

Sau ngày 1 tháng 11 năm 1963, ông tham gia Hội đồng Nhân sĩ Cách mạng. Năm 1967, ông ứng cử Phó Tổng thống trong liên danh Trần Văn Hương. Năm 1968, ông giữ chức Quốc Vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám Sát viện, rồi Quốc Vụ khanh đặc trách Văn hoá. Thời kỳ làm Quốc Vụ khanh đặc trách Văn hoá, ông làm được một số việc có ích cho đương thời và hậu thế: xây dựng Thư viện quốc gia (trên khuôn đất của Khám lớn Sài Gòn trước đây, nay là Thư viện Tổng hợp thành phố); xúc tiến thành lập Văn khố Quốc gia và Nhà Văn hoá; thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Uỷ ban Điển chế văn tự; lập Uỷ ban Dịch thuật và Xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm; thành lập Chi hội Bảo tồn cổ tích Huế.

Khi trở thành cư sĩ Phật giáo, trong thời đương chức, có dịp đi đó đây khắp các tỉnh miền Tây, ông để tâm tìm hiểu Phật giáo, Nho giáo và các tư tưởng triết lý tôn giáo khác. Khi đến làm việc ở Sa Đéc, ông đến tham vấn HT Thích Hành Trụ ở chùa Long An, xin làm đệ tử của ngài và được đặt pháp danh là Chánh Trí.

Trong phong trào *"Chấn hưng Phật giáo"*, ông có đóng góp lớn. Năm 1950, tại Sài Gòn, ông vận động thành lập Hội Phật học Nam Việt, đặt trụ sở ở chùa Khánh Hưng, (sau, dời đến chùa Phước Hoà). Ông vận động và đứng ra xây dựng chùa Xá Lợi làm trụ sở Hội Phật học Nam Việt. Năm 1958, trụ sở hội chính

thức chuyển về chùa Xá Lợi. Ông là Tổng thư ký đầu tiên của Hội và là Hội trưởng từ năm 1955 đến ngày ông mất. Ông cũng soạn và giảng một số tiết cho lớp Phật học phổ thông và hàng tuần tổ chức các buổi thuyết pháp tại chùa.

Dưới sự điều hành của ông, Hội Phật học Nam Việt xuất bản tạp chí "*Từ Quang*" do ông làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút 24 năm liên tục (1951- 1975), góp phần không nhỏ vào việc phổ biến kiến thức Phật học cho tăng ni tín đồ Phật tử ở Sài Gòn và các tỉnh miền Nam. Ông cũng có công lớn trong việc thành lập hơn 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp miền Nam.

Năm 1952, ông đã chỉ đạo Hội Phật học Nam Việt tổ chức rước xá lợi Phật tại Sài Gòn vào ngày 13 tháng 9 năm 1952, nhân khi phái đoàn Phật giáo Xri Lanka dự Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ II tại Tô ki ô (Nhật Bản) có mang theo một viên xá lợi để tặng quốc gia Nhật Bản, trên đường đi, đoàn có ghé qua Sài Gòn một ngày. Đây là cuộc rước xá lợi Phật lần đầu tiên ở Việt Nam.

Trong năm 1963, ông giữ chức Tổng Thư ký Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Năm 1964, ông tham gia Uỷ ban Soạn thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hoá đạo. Nhưng 1 tháng sau ông từ nhiệm và về làm Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt

Khi Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập và đặt tại chùa Xá Lợi, ông nhận làm giáo viên của viện và giữ chức Phụ tá Viện trưởng phụ trách tài chính và hành chính kiêm Tổng Thư ký (1967- 1968).

- Sự nghiệp trước tác và dịch thuật

Ông đã trước tác và dịch các sách về Phật học:

1- Tâm và tánh, NXB Đuốc Tuệ, 1950;

2- Ý nghĩa Niết Bàn, 1962;

3- Một đời vị tha, 1962;

4- Tâm kinh Việt giải, 1962;

5- Le Bouddhisme au Viet Nam, 1962;

6- Pháp Hoa huyền nghĩa, 1964;

7- Địa tạng mật nghĩa, 1965;

Và một số sách chưa xuất bản: Truyền tâm pháp yếu; Tây du ký; Hư Vân lão hoà thượng; Kinh Vô lượng thọ; Kinh Quán vô lượng thọ; Mười lăm ngày ở Nhật; Vòng quanh thế giới Phật giáo; Đạo đời; Khảo cứu về Tịnh độ tông, Mật tông.

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền mất ngày 17 tháng 4 năm 1973 tại chùa Xá Lợi. hưởng thọ 69 tuổi.

9. Cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu (1896- 1979)

- Hành trạng

Cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu sinh ngày 1 tháng 10 năm 1896 tại làng Tân An tổng Định Bảo tỉnh Cần Thơ. Thời nhỏ học chữ Nho, sau chuyển sang chương trình Pháp- Việt trong 5 năm tại Cần Thơ. Năm 1911, thi đậu vào Trường Trung học Mỹ Tho rồi lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat, đậu bằng Thành chung năm 1915, rồi học trường Công chánh Hà Nội và thi đậu bằng Cao học Kỹ thuật công chánh Hà Nội năm 1918. Năm 1919 sang làm việc tại Campuchia. Năm 1925 về làm ở Sở Hoả xa Sài Gòn. Năm 1944 làm Giám đốc Sở Hoả xa miền Nam.

Lúc nhỏ, ông quy y theo phái Cao Đài Tiên thiên, sau, chuyển sang nghiên cứu Tin lành- Gia tô giáo.

Năm 1930, nhân đọc quyển *"Tuệ giác của Phật"* (La Sagesse du Bouddha), ông có ý nguyện truyền bá giáo pháp nguyên thuỷ. Lúc đầu tập hợp mấy người bạn tập thiền định.

Năm 1935, nhân gặp bác sĩ thú y Lê văn Giảng, ông giới thiệu quyển kinh chữ Pháp và khuyên sang Campuchia tầm sư học đạo. Sau đó, người bạn này xuất gia là HT Hộ Tông, người sáng lập ra Phật giáo nguyên thuỷ Việt Nam.

- Hoạt động Phật sự

Năm 1938, ông được ông Bùi Ngươn Hứa tặng cho mảnh đất ở Gò Dưa (Thủ Đức) để dựng chùa Bửu Quang. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông Việt Nam.

Năm 1939, ông mời các vị Hộ Tông, Thiện Luật, Huệ Nghiêm và một vị sư Campuchia về Việt Nam hoằng dương Phật pháp. Năm đó, ông cũng thỉnh vua sãi Campuchia Chuôn Nath và 30 tỷ khưu Campuchia về làm lễ kiến giới Sima tại chùa Bửu Quang.

Năm 1940, ông bán nhà lấy nửa số tiền cất lại chùa Bửu Quang. Số tiền còn lại ông lo chi phí ăn uống cho chùa.

Năm 1948, ông xây dựng chùa Kỳ Viên ở Bàn Cờ (Sài Gòn) và mời chư tăng đến thuyết pháp và giảng giáo lý.

Ngày 14 tháng 5 năm 1957, ông thành lập Tổng hội Phật giáo nguyên thuỷ dành cho cư sĩ hoạt động. Ngày 18 tháng 12 năm 1957, ông cùng các cao tăng Nam tông thành lập Giáo hội Tăng già nguyên thuỷ Việt Nam.

Năm 1961, ông vận động quyên góp tài chính để xây cất Thích ca Phật đài ở Vũng Tàu.

Năm 1964, ông dự Hội nghị Kết tập tam tạng lần thứ 6 ở Miến Điện, tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới ở Thái Lan và Ấn Độ, thăm Hội Phật giáo Singapore và Xri Lanka. Ông mất ngày 2 tháng 5 năm 1979 thọ 83 tuổi và 40 năm làm cư sĩ.

Ông có công lớn trong việc du nhập và phát triển Phật giáo Nguyên thuỷ vào Việt Nam.

- Sự nghiệp trước tác và dịch thuật

Ông đã dịch và trước tác một số sách:

Tại sao theo phái Tiểu thừa;

2- Chọn đường tu Phật;

3- Trên đường hoằng pháp của đức Phật;

4- Con đường giải thoát;

5- Pháp vô ngã;

6- Thiền định;

7- Luân lý và xã hội Phật giáo;

8- Niệm tâm từ;

9- Thành kiến ngã chấp.

10. Cư sĩ Tống Hồ Cầm

Cư sĩ Tống Hồ Cầm sinh ngày 23 tháng 2 năm1918 tại Huế. Từ nhỏ, do hấp thụ truyền thống văn học của gia đình nên ông đã có kiến thức sâu sắc. Trong thập niên 40 của thế kỷ XX, ông đã viết bài cho các báo ở Huế, Đà Lạt, Sài Gòn, như: Viên Âm, Giác Ngộ, Phật Giáo Văn Tập, Phương Tiện, Phật Giáo Việt Nam… với nhiều bút danh khác nhau. Sau đó, ông làm Tổng Thư ký tòa soạn báo Từ Quang (thuộc Hội Phật học Nam Việt) đến năm 1975. Ông tham gia Gia đình Phật tử Việt Nam từ khi còn trẻ và trở thành Huynh trưởng.

Từ nhỏ, ông đã thấm nhuần tinh thần Phật giáo trong một gia đình kính tín Tam bảo với pháp danh Tâm Bửu. 96 tuổi Ông mới về hưu, trong suốt 37 năm cộng tác của tờ báo Phật giáo và là nguyên Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam. Ông cũng là một trong những người sáng lập ra *"Gia đình Phật tử"* đây là một trong những phong trào dẫn dắt tuổi trẻ đến với đạo Phật.

Trong suốt 37 năm cộng tác của tờ báo Phật giáo và là nguyên Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam, ông là một trong những người sáng lập ra tổ chức "*Gia đình Phật tử*" đây là một trong những phong trào dẫn dắt tuổi trẻ đến với đạo Phật. Ông còn là một nhà thơ sáng tác thơ Phật giáo nhiều nhất và mang thơ ca phụng sự đạo pháp. Ông là một tấm gương, một cư sĩ Phật tử có bề dày hoạt động đáng kính trọng, nhưng vẫn giữ được phong cách của một Phật tử tại gia khiêm cung, kính Phật trọng Tăng.

Ngày 1 tháng 1 năm 1976, các nhân sĩ Phật giáo Võ Đình Cường, Nguyễn Văn Hàm, Tống Hồ Cầm tổ chức xuất bản báo Giác Ngộ. Năm 1995, báo Giác Ngộ trở thành cơ quan ngôn luận trực thuộc Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh do HT Thích Trí Quảng làm Tổng biên tập, HT Thích Giác Toàn - Phó Tổng biên tập phụ trách nội dung. Nhà báo - cư sĩ Tống Hồ Cầm được các vị trong giới báo chí và Phật giáo tín nhiệm trong chức vụ Phó Tổng Biên tập phụ trách trị sự.

Ngoài các vị cư sĩ tiêu biểu trên đây, còn có thể nói đến các vị văn nhân, trí thức viết nhiều về Phật giáo và có nhiều đóng góp cho Phật học và Phật giáo nước. Đó là các vị: Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Đăng Sở, Vũ Trinh, Đại thi hào Nguyễn Du, Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai, Tán lý quan vụ Nguyễn Cao, Lệ Thần Trần Trọng Kim, Phó bảng Bùi Kỷ, Ông Dương Bá Trạc, Ông Nguyễn Năng Quốc, Ông Nguyễn Đỗ Mục, Ông Trần Văn Giáp, GS Hà Văn Tấn, nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi, GS. TS Nguyễn Hùng Hậu, giảng viên Lương Gia Tĩnh,…

Từ sự trình bày về hành trạng, quá trình hoạt động chính trị xã hội, hoạt động Phật sự, quá trình trước tác, dịch thuật và cách thể hiện tư tưởng Thiền học của các vị cư sĩ Phật giáo tiêu biểu trên đây, chúng tôi có mấy nhận biết như sau:

1. Hầu hết các vị cư sĩ của Phật giáo Việt Nam đều có trình độ học vấn uyên thâm, có trình độ Nho học rất vững vàng trước khi đi vào nghiên cứu và hoạt động trong lĩnh vực Phật học. Đây là điều kiện rất thuận lợi mà ngày nay, nhiều vị tăng ni không có được.

2. Trừ vua Trần Thánh Tông và Tuệ trung Thượng Sĩ là người trong hoàng tộc thời Trần, còn lại thì hầu hết các vị cư sĩ Phật giáo đều xuất thân trong gia đình trí thức Nho học và thuộc tầng lớp quan chức; nhiều vị đã từng tham gia chính quyền và giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Đó là điều kiện rất thuận lợi để các vị đó hoạt động xã hội và hoạt động Phật sự.

3. Hầu hết các vị cư sĩ đều quan tâm đến việc trước tác, dịch thuật, hoạt động báo chí xây dựng các tổ chức Hội để hoằng dương Phật pháp, thể hiện quan điểm của mình trong lĩnh vực Phật học nói riêng, và dân trí nói chung. Từ đó góp phần quan trọng vào việc định hướng theo con đường chính tín cho tín đồ Phật tử và phát huy yếu tố tích cực của văn hoá Phật giáo ở nước ta.

Chú thích

[1] Theo Từ điển Phật học Hán Việt (2004), NXB Khoa học xã hội: Cư sĩ: người học Phật tại gia (tr. 270).

[2] Tiểu sử danh tăng Việt Nam tập I, Thích Đồng Bổn chủ biên, NXB TP HCM, 1996, tr. 939

[3] Theo sách Quốc triều Hương khoa lục, Cao Xuân Dục soạn (bản dịch của Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Thị Lâm), NXB Lao động và Trung tâm ngôn ngữ văn hoá Đông Tây xuất bản, H. 2011, tr. 623, Nguyễn Hữu Cầu người thôn Trung Tự huyện Hoàn Long thành Hà nội, đỗ Cử nhân tại trường thi Hà Nam khoa Bính Ngọ năm Thành Thái thứ 18 (1906), là cháu nội Tiến sĩ Nguyễn Văn Quý. Cháu gọi Nguyễn Hữu Quý bằng bác.

[4] Tứ thư: 4 quyển sách kinh điển của nhà Nho: Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung. Ngũ kinh: 5 quyển kinh của Nho gia: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu.

Tài liệu tham khảo

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên, 1995), Tiểu sử danh tăng Việt Nam tập 1, Thành hội Phật giáo Hồ Chí Minh ấn hành;

2. Cao Xuân Dục (2011, Nguyễn Thuý Nga và Nguyễn Thọi Lâm dịch), Quốc triều hương khoa lục, NXB Lao động và Tru7ng tâm Ngôn ngữ Văn hoá Đông

Tây

3. Lê Quý Đôn (1962, Phan Trọng Điềm dịch), Kiến văn tiểu lục, NXB Khoa học xã hội;

4. Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo sử luận (toàn tập), Công ty sách Thời đại và NXB Văn học;

5. Viện Văn học- Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam (1989), Thơ văn Lý- Trần tập II, quyển thượng, NXB Khoa học xã hội

Tác giả: **Tiến sĩ Nguyễn Quang Khải** nguyên Phó Trưởng ban Ban Tôn giáo tỉnh Bắc Ninh cũ